

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025  
đã được HĐND phường Quan Triều duyệt**

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG QUAN TRIỀU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường Quan Triều về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước phường Quan Triều năm 2026;*

*Theo đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 356/TTr-KTHT&ĐT ngày 09/4/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 đã được HĐND phường phê duyệt theo các biểu kèm theo Quyết định này. Cụ thể:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 598.231 triệu đồng.
- Tổng thu ngân sách phường: 444.493 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách phường: 440.859 triệu đồng.

Trong đó:

- + Chi đầu tư: 58.635 triệu đồng
- + Chi thường xuyên: 217.022 triệu đồng
- + Chi chuyên nguồn: 165.202 triệu đồng
- Kết dư ngân sách phường: 3.634 triệu đồng.

*(Có thuyết minh quyết toán và các biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn các đơn vị dự toán tổ chức thực hiện công khai đảm bảo tuân thủ đúng quy định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Thủ trưởng các đơn vị dự toán và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Thường trực Đảng ủy phường (b/c);
  - Thường trực HĐND phường (b/c);
  - Lãnh đạo UBND phường;
  - Lưu: VT, KTHT&ĐT
- (Thaita)



Lê Anh Quang



## THUYẾT MINH

### **Quyết toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 09/4/2026  
của UBND phường Quan Triều)*

Căn cứ số liệu thực hiện thu chi ngân sách năm 2025, UBND phường Quan Triều thuyết minh số liệu quyết toán thu chi ngân sách phường Quan Triều năm 2025 như sau:

#### **A. VỀ THU NGÂN SÁCH NĂM 2025:**

##### **I. Quyết toán tổng thu ngân sách trên địa bàn:**

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phường Quan Triều năm 2025 thực hiện đạt: **598.231 triệu đồng**. Trong đó:

1. Thu ngân sách Trung ương: **1.331 triệu đồng**, bao gồm các khoản thu như: thu phí, lệ phí và thu khác ngân sách (thu phạt từ vi phạm giao thông).
2. Thu ngân sách tỉnh: **152.425 triệu đồng**, bao gồm các khoản thu trên địa bàn phường điều tiết về ngân sách tỉnh theo quy định.
3. Thu ngân sách cấp phường: **444.493 triệu đồng**;  
*(Chi tiết có Biểu phụ lục kèm theo)*

##### **II. Quyết toán thu ngân sách phường theo dự toán tỉnh giao:**

###### **1. Quyết toán thu ngân sách:**

Năm 2025, phường được UBND tỉnh giao dự toán thu ngân sách là: **146.579 triệu đồng**, HĐND phường giao: **146.579 triệu đồng**. Kết quả thực hiện cả năm đạt: **157.056 triệu đồng**, bằng 107,1% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND phường giao. Trong đó có 08/09 chỉ tiêu tỉnh giao hoàn thành và vượt dự toán được giao.

*(Chi tiết có Biểu phụ lục kèm theo)*

###### **2. Đánh giá thực hiện thu ngân sách theo từng khoản thu:**

- Chỉ tiêu thu từ khu vực DNNN: đạt 6.468 triệu đồng, bằng 380% dự toán được giao.
- Chỉ tiêu Thu ngoài quốc doanh: thực hiện đạt 42.126 triệu đồng, bằng 116% dự toán được giao.
- Chỉ tiêu thu lệ phí trước bạ: đạt 32.131 triệu đồng, bằng 198,7% dự toán được giao.
- Chỉ tiêu thuế thu nhập cá nhân: đạt 19.481 triệu đồng, bằng 161% dự toán được giao.
- Chỉ tiêu thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: đạt 1.368 triệu đồng, bằng 100% dự toán được giao.
- Chỉ tiêu thu phí và lệ phí: đạt 2.552 triệu đồng, bằng 111% dự toán được giao.
- Chỉ tiêu thu tiền thuê đất: đạt 35.825 triệu đồng, bằng 49% dự toán được

giao. Chỉ tiêu chưa hoàn thành do cấp có thẩm quyền chưa có hướng dẫn và bổ sung dự toán thực hiện hạch toán ghi thu ghi chi tiền thuê đất được đối trừ của dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.

- Chỉ tiêu thu tiền sử dụng đất: đạt 11.957 triệu đồng, bằng 239% dự toán được giao.

- Chỉ tiêu thu khác ngân sách: thực hiện đạt 1.588 triệu đồng, bằng 2.787% dự toán được giao.

- Thu ủng hộ đóng góp: 3.294 triệu đồng.

Nhìn chung, trong năm 2025 mặc dù gặp không ít khó khăn trong quá trình chuyên giao sắp xếp, sáp nhập nhưng dưới sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Đảng ủy, HĐND, sự điều hành quyết liệt, kịp thời, hiệu quả của UBND phường, sự phối hợp chặt chẽ của Thuế Cơ sở 1 tỉnh Thái Nguyên và các phòng, đơn vị thuộc phường, kết quả thu ngân sách phường Quan Triều đã hoàn thành và hoàn thành vượt dự toán thu được tỉnh giao, đảm bảo đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi ngân sách năm 2025.

## **B. VỀ CHI NGÂN SÁCH:**

### **I. Quyết toán chi cân đối ngân sách phường năm 2025:**

Dự toán chi ngân sách phường năm 2025 được giao là: **296.484 triệu đồng**.

Quyết toán chi năm 2025: **275.657 triệu đồng**, bằng **92,98%** so với dự toán giao, chi tiết theo cơ cấu và lĩnh vực chi như sau:

#### **1. Chi đầu tư phát triển**

Chi đầu tư phát triển năm 2025 của phường thực hiện: **58.635 triệu đồng**, bằng **95,1%** so với dự toán tỉnh giao, bằng **95,1%** so với dự toán HĐND phường giao.

Số vốn đã tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang năm sau: 10.194 triệu đồng.

#### **2. Chi thường xuyên**

Chi thường xuyên năm 2025 của phường Quan Triều thực hiện quyết toán: 217.022 triệu đồng, bằng 92,41% dự toán giao, cụ thể quyết toán từng nội dung chi:

- Chi quốc phòng: 2.250 triệu đồng, bằng 99,94% dự toán HĐND phường giao.

- Chi an ninh & TT ATXH: 2.417 triệu đồng, bằng 96,52% dự toán HĐND phường giao.

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 134.012 triệu đồng, bằng 99,85% dự toán HĐND phường giao.

- Chi sự nghiệp y tế: 1.048 triệu đồng, bằng 89,09% dự toán HĐND phường giao.

- Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin: 520 triệu đồng, bằng 100% dự toán HĐND phường giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn: 67 triệu, bằng 4,14% dự toán HĐND phường giao.
- Chi sự nghiệp thể dục thể thao: 547 triệu đồng, bằng 89,2% dự toán HĐND phường giao.
- Chi sự nghiệp môi trường: 77 triệu đồng, bằng 100% dự toán HĐND phường giao.
- Chi sự nghiệp kinh tế: 9.710 triệu đồng, bằng 48,95% dự toán HĐND phường giao.
- Chi quản lý hành chính: 55.924 triệu đồng, bằng 97,68% dự toán HĐND phường giao.
- Chi đảm bảo xã hội: 10.445 triệu đồng, bằng 98,4% dự toán HĐND phường giao.

**II. Chi chuyển nguồn năm 2025 sang năm 2026:** Quyết toán chi là 165.202 triệu đồng.

### **III. Đánh giá thực hiện chi ngân sách năm 2025:**

Thực hiện quy định của Luật ngân sách Nhà nước, ngay sau khi dự toán ngân sách năm 2025 được HĐND phường phê chuẩn và thông qua, UBND phường đã ký ban hành Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước phường Quan Triều năm 2025 và giao kế hoạch đầu tư công phường Quan Triều năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để tổ chức triển khai thực hiện.

Đối với chi đầu tư phát triển: Thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Kết quả tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 đạt gần 100%, góp phần đẩy nhanh tiến độ hoàn thành, đưa vào sử dụng công trình, phát huy hiệu quả phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Đối với chi thường xuyên: Chi thường xuyên được điều hành thực hiện theo dự toán được giao, cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước trên địa bàn, thực hiện đầy đủ các chính sách về an sinh xã hội, các chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các chính sách khác theo quy định hiện hành.

### **C. CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH CÁC CẤP:**

#### **I. Cân đối ngân sách cấp phường:**

##### **1. Tổng thu ngân sách cấp phường: 448.420 triệu đồng.**

Bao gồm các khoản thu sau:

- Thu cân đối ngân sách: 3.324 triệu đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 433.525 triệu đồng, trong đó:
  - + Thu bổ sung cân đối: 34.358 triệu đồng;
  - + Thu bổ sung có mục tiêu: 399.167 triệu đồng;

- Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 5.275 triệu đồng;
- Thu từ kết dư ngân sách năm trước chuyển sang: 2.367 triệu đồng;

**2. Tổng chi ngân sách cấp phường: 444.842 triệu đồng.**

Bao gồm các nội dung chi sau:

- Chi đầu tư phát triển: 58.635 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 217.022 triệu đồng;
- Chi chuyển nguồn năm sau: 165.202 triệu đồng;

*(Chi tiết có Biểu phụ lục kèm theo)*

**D. KẾT DƯ NGÂN SÁCH:**

**Tổng kết dư ngân sách toàn phường: 3.634 triệu đồng./.**

*(Chi tiết có Biểu phụ lục kèm theo)*



## CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường Quan Triều)

Đơn vị: Đồng

Phần thu	Quyết toán	Phần chi	Quyết toán
<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>444.493.573.758</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>440.859.234.162</b>
<b>A. Tổng thu cân đối ngân Sách</b>	<b>444.493.573.758</b>	<b>A. Tổng số chi cân đối ngân sách</b>	<b>440.859.234.162</b>
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.324.429.000	1. Chi đầu tư phát triển	58.635.364.885
2. Các khoản thu phân chia		2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính		3. Chi thường xuyên	217.022.130.772
4. Thu kết dư ngân sách	2.367.836.912	4. Chi viện trợ	
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	5.275.857.716	5. Chi cho vay theo quy định của Chính phủ	
6. Thu Viện trợ		6. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	433.525.450.130	7. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	
- <i>Bổ sung cân đối</i>	<i>34.358.000.000</i>	8. Chi chuyển nguồn sang năm sau	165.201.738.505
- <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>399.167.450.130</i>	9. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại các điểm a,b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước	
- <b>Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)</b>	<b>3.634.339.596</b>		

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường Quan Triều)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)					Quyết toán										So sánh (%)								
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm					
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư				Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên										
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4				
	<b>Tổng số</b>	<b>330.672.794.852</b>	<b>64.676.990.846</b>	<b>259.594.940.006</b>	<b>6.400.864.000</b>	<b>440.859.234.162</b>	<b>54.171.388.885</b>	<b>8.033.000.000</b>		<b>216.945.130.772</b>	<b>134.012.892.113</b>		<b>4.540.976.000</b>	<b>4.463.976.000</b>	<b>77.000.000</b>	<b>165.201.738.505</b>		<b>121,16</b>	<b>83,76</b>	<b>83,57</b>	<b>70,94</b>				
.1	1020867 - Trường Tiểu học Tân Long	7.256.477.000		7.256.477.000		7.174.671.487				7.174.671.487	7.174.671.487							98,87		98,87					
.2	1032048 - UBND Phường Quan Triều	9.167.931.000		8.988.883.000	179.048.000													0,00		0,00	0,00				
.3	1032051 - UBND Phường Tân Long	8.614.746.000		8.446.198.000	168.548.000													0,00		0,00	0,00				
.4	1035782 - Trường Tiểu học và THCS Sơn Cẩm 2	10.068.311.000		10.068.311.000		10.039.287.277				10.039.287.277	10.039.287.277							99,71		99,71					
.5	1035786 - Trường trung học cơ sở Sơn Cẩm 1	9.813.091.000		9.813.091.000		9.756.938.908				9.756.938.908	9.756.938.908							99,43		99,43					
.6	1037909 - Trường tiểu học Sơn Cẩm III	6.148.797.000		6.148.797.000		6.131.362.261				6.131.362.261	6.131.362.261							99,72		99,72					
.7	1037915 - Trường tiểu học Sơn Cẩm 1	12.896.800.033		12.896.800.033		12.799.382.420				12.799.382.420	12.799.382.420							99,24		99,24					
.8	1041238 - Trường Mầm non Điện Lực	5.851.955.000		5.851.955.000		5.798.121.339				5.798.121.339	5.798.121.339							99,08		99,08					
.9	1042980 - Trường THCS Hoàng Văn Thụ	9.482.700.731		9.482.700.731		9.460.464.518				9.460.464.518	9.460.464.518							99,77		99,77					
.10	1051988 - Trường THCS Quang Vinh	6.130.093.000		6.130.093.000		6.084.621.539				6.084.621.539	6.084.621.539							99,26		99,26					
.11	1051992 - Trường THCS Tân Long	7.668.499.888		7.668.499.888		7.584.910.712				7.584.910.712	7.584.910.712							98,91		98,91					
.12	1063994 - Trường tiểu học Quang Vinh	7.596.119.000		7.596.119.000		7.558.927.061				7.558.927.061	7.558.927.061							99,51		99,51					
.13	1068492 - Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ	13.160.595.000		13.160.595.000		12.991.466.781				12.991.466.781	12.991.466.781							98,71		98,71					
.14	1075313 - Trường Mầm non Tân Long	5.830.930.000		5.830.930.000		5.793.833.830				5.793.833.830	5.793.833.830							99,36		99,36					
.15	1075314 - Trường Mầm non Công ty Giấy Hoàng Văn Thụ	4.498.479.000		4.498.479.000		4.482.281.333				4.482.281.333	4.482.281.333							99,64		99,64					
.16	1075315 - Trường Mầm non Quan Triều	6.148.975.000		6.148.975.000		6.130.161.662				6.130.161.662	6.130.161.662							99,69		99,69					
.17	1075318 - Trường Mầm non Quang Vinh	3.194.966.000		3.194.966.000		3.194.406.000				3.194.406.000	3.194.406.000							99,98		99,98					
.18	1079331 - UBND Xã Sơn Cẩm	11.949.550.430		11.568.708.430	380.842.000													0,00		0,00	0,00				
.19	1108021 - Trường Mầm non xã Sơn Cẩm	9.910.654.650		9.910.654.650		9.829.799.626				9.829.799.626	9.829.799.626							99,18		99,18					
.20	1108023 - Trường Mầm non Khánh Hoà	6.254.967.000		6.254.967.000		6.232.629.561				6.232.629.561	6.232.629.561							99,64		99,64					
.21	1151471 - Ủy ban MTTQ Việt Nam phường Quan Triều	3.871.833.900		3.871.833.900		3.846.753.400				3.846.753.400								99,35		99,35					

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)						
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm				
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi	Chi thường xuyên								
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4		
22	1151497 - Phòng Văn hóa - Xã hội phường Quan Triều	26.137.477.512		26.137.477.512		24.142.606.214				24.142.606.214	864.096.698							92,37		92,37			
23	1151498 - Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Quan Triều	18.867.256.843		18.867.256.843		12.726.754.961				12.726.754.961								67,45		67,45			
24	1152371 - Trung tâm phục vụ hành chính công phường Quan Triều	1.145.032.000		1.145.032.000		1.123.131.936				1.123.131.936								98,09		98,09			
25	1152393 - Văn phòng HĐND và UBND phường Quan Triều	29.146.766.367		29.146.766.367		28.730.704.989				28.730.704.989								98,57		98,57			
26	1152658 - Văn phòng Đảng ủy phường Quan Triều	9.727.075.024		9.727.075.024		9.697.350.041				9.697.350.041								99,69		99,69			
27	1155340 - Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường Quan Triều	9.821.588.628		9.667.138.628	154.450.000	5.621.026.846				5.544.026.846	2.014.993.030		77.000.000		77.000.000			57,23		57,35	49,85		
28	1166724 - Trung tâm học tập cộng đồng phường Quan Triều	116.160.000		116.160.000		90.536.070				90.536.070	90.536.070							77,94		77,94			
29	2805482 - Mã tổ chức ngân sách Phường Quan Triều	1.054.000.000			1.054.000.000	125.000.000.000										125.000.000.000		11.859,58			0,00		
30	7748566 - Đường bê tông xã Sơn Cẩm năm 2018	497.808.000	497.808.000			248.000.000	248.000.000											49,82	49,82				
31	7862081 - Xây dựng Khu tái định cư số 2, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	11.242.500.275	11.242.500.275			4.549.799.352	4.549.799.352											40,47	40,47				
32	7880669 - Đường bê tông xã Sơn Cẩm năm 2020	695.960.000	695.960.000			695.960.000	695.960.000											100,00	100,00				
33	8005084 - Đường giao thông nông thôn xã Sơn Cẩm năm 2022	807.807.000	807.807.000			807.807.000	807.807.000											100,00	100,00				
34	8039669 - Đường giao thông nông thôn xã Sơn Cẩm giai đoạn 2023-2025	2.670.948.000	1.011.048.000		1.659.900.000	2.670.948.000	1.011.048.000						1.659.900.000	1.659.900.000				100,00	100,00		100,00		
35	8093530 - Khu dân cư số 1 xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	17.584.574.093	17.584.574.093			14.564.359.475	14.564.359.475											82,82	82,82				
36	8098788 - Cải tạo, sửa chữa đường vào trại giam Phú Sơn 4, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	500.153.571	500.153.571			500.153.571	500.153.571											100,00	100,00				
37	8099458 - Sửa chữa tường rào Trường THCS Sơn Cẩm 1 và trường Tiểu học Sơn Cẩm 2	5.000.000	5.000.000			5.000.000	5.000.000	5.000.000										100,00	100,00				
38	8120788 - Cải tạo, sửa chữa trường THCS Sơn Cẩm 2, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	329.933.000	10.000.000		319.933.000	329.933.000	10.000.000	10.000.000					319.933.000	319.933.000				100,00	100,00		100,00		
39	8120789 - Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Khánh Hoà, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	204.360.000			204.360.000	204.360.000							204.360.000	204.360.000				100,00			100,00		
40	8120791 - Sửa chữa hệ thống loa truyền thanh và hệ thống loa đến các xóm trên địa bàn xã Sơn Cẩm	81.000.000	1.000.000		80.000.000	81.000.000	1.000.000						80.000.000	80.000.000				100,00	100,00		100,00		

ST	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán										So sánh (%)						
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG				Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi đầu tư				Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4	
.41	8120792 - Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông liên xã, liên xóm trên địa bàn xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	2.162.974.000	250.000.000		1.912.974.000	2.162.974.000	250.000.000							1.912.974.000	1.912.974.000				100,00	100,00		100,00
.42	8120793 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Sơn Cẩm	296.809.000	10.000.000		286.809.000	296.809.000	10.000.000	10.000.000						286.809.000	286.809.000				100,00	100,00		100,00
.43	8125971 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ 2, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	300.000.000	300.000.000			299.695.000	299.695.000												99,90	99,90		
.44	8127682 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, nhà hội trường UBND phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	279.000.000	279.000.000			256.996.000	256.996.000												92,11	92,11		
.45	8128593 - Xây dựng khối nhà 3 tầng 9 phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường TH Sơn Cẩm 3, TP Thái Nguyên	8.137.000.000	8.137.000.000			8.008.000.000	8.008.000.000	8.008.000.000											98,41	98,41		
.46	8128738 - Khu tái định cư tổ 7 phường Quang Vinh, TP Thái Nguyên	15.000.000.000	15.000.000.000			14.647.060.563	14.647.060.563												97,65	97,65		
.47	8135075 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường thuộc khu dân cư số 3 phường Quan Triều, TP Thái Nguyên	500.000.000	500.000.000			487.267.000	487.267.000												97,45	97,45		
.48	8135076 - Sửa chữa công trình ghi công liệt sỹ phường Quan Triều, TP Thái Nguyên	1.200.000.000	1.200.000.000			1.183.545.000	1.183.545.000												98,63	98,63		
.49	8143962 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục liên cơ quan phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	5.648.610.907	5.648.610.907			5.648.610.907	5.648.610.907												100,00	100,00		
.50	8151858 - Sửa chữa công trình ghi công liệt sỹ trên địa bàn xã Sơn Cẩm	305.000.000	305.000.000			302.760.000	302.760.000												99,27	99,27		
.51	8152925 - Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên, thành phố Thái Nguyên	113.590.000	113.590.000			113.590.000	113.590.000												100,00	100,00		
.52	8163068 - Xây dựng Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ phường Quan Triều.	255.100.000	255.100.000			255.100.000	255.100.000												100,00	100,00		
.53	8163071 - Quy hoạch tổng mặt bằng Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ phường Quan Triều.	222.839.000	222.839.000			222.839.000	222.839.000												100,00	100,00		
.54	8168608 - Quy hoạch chung phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050	100.000.000	100.000.000			92.798.017	92.798.017												92,80	92,80		

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường Quan Triều)

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng chi NSDP	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6=3/1	7=3/2
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	296.484.861.286	296.484.861.286	440.859.234.162		440.859.234.162	148,70%	148,70%
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	61.649.562.000	61.649.562.000	58.635.364.885		58.635.364.885	95,11%	95,11%
1.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW							
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.973.102.000	8.973.102.000	8.844.102.000		8.844.102.000	98,56%	98,56%
1.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình							
1.6	Chi Văn hóa thông tin	300.000.000	300.000.000	299.695.000		299.695.000	99,90%	99,90%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình	81.000.000	81.000.000	81.000.000		81.000.000	100,00%	100,00%
1.8	Chi Thể dục thể thao							
1.9	Chi Bảo vệ môi trường							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	50.256.360.000	50.256.360.000	47.412.166.885		47.412.166.885	94,34%	94,34%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	534.100.000	534.100.000	512.096.000		512.096.000	95,88%	95,88%
1.12	Chi bảo đảm xã hội	1.505.000.000	1.505.000.000	1.486.305.000		1.486.305.000	98,76%	98,76%
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương theo quy định của pháp luật							
3	Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương							

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng chi NSDP	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
4	Chi đầu tư phát triển khác							
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay theo quy định</b>							
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>234.835.299.286</b>	<b>234.835.299.286</b>	<b>217.022.130.772</b>		<b>217.022.130.772</b>	<b>92,41%</b>	<b>92,41%</b>
2.1	Chi quốc phòng, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	2.252.141.392	2.252.141.392	2.250.685.303		2.250.685.303	99,94%	99,94%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội, hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc nhiệm vụ của NSTW	2.505.015.000	2.505.015.000	2.417.771.435		2.417.771.435	96,52%	96,52%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	134.963.867.000	134.963.867.000	134.012.892.113		134.012.892.113	99,30%	99,30%
2.4	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số							
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.177.033.200	1.177.033.200	1.048.619.364		1.048.619.364	89,09%	89,09%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	520.013.000	520.013.000	520.012.520		520.012.520	100,00%	100,00%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình	1.631.306.694	1.631.306.694	67.596.928		67.596.928	4,14%	4,14%
2.8	Chi Thể dục thể thao	613.793.000	613.793.000	547.461.134		547.461.134	89,19%	89,19%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	77.000.000	77.000.000	77.000.000		77.000.000	100,00%	100,00%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	19.994.853.000	19.994.853.000	9.710.831.023		9.710.831.023	48,57%	48,57%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	60.470.004.000	60.470.004.000	55.924.087.932		55.924.087.932	92,48%	92,48%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	10.630.273.000	10.630.273.000	10.445.173.020		10.445.173.020	98,26%	98,26%
2.13	Chi khác							
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>							
<b>VII</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>			<b>165.201.738.505</b>		<b>165.201.738.505</b>		
<b>VIII</b>	<b>Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước</b>							
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>							
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu							
	<i>Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>							
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>							
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>							
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C)</b>	<b>296.484.861.286</b>	<b>296.484.861.286</b>	<b>440.859.234.162</b>		<b>440.859.234.162</b>	<b>148,70%</b>	<b>148,70%</b>

**QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường Quan Triều)



Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm			Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Quyết toán năm	Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
	<b>TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)</b>	591.675.426.000	591.675.426.000	598.231.024.284	1.331.314.167	596.899.710.117	152.406.136.359	444.493.573.758	101,11%	101,11%
A	<b>Thu Ngân Sách Nhà Nước</b>	146.579.000.000	146.579.000.000	157.061.879.526	1.331.314.167	155.730.565.359	152.406.136.359	3.324.429.000	107,15%	107,15%
1	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>			5.848.496.921		5.848.496.921	5.848.496.921			
	-Thuế giá trị gia tăng			3.609.759.770		3.609.759.770	3.609.759.770			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.198.717.311		2.198.717.311	2.198.717.311			
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế tài nguyên			40.019.840		40.019.840	40.019.840			
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
2	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý</b>	170.000.000	170.000.000	395.867.933		395.867.933	395.867.933			
	- Thuế giá trị gia tăng			282.925.309		282.925.309	282.925.309			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			112.942.624		112.942.624	112.942.624			
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
3	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>			223.917.209		223.917.209	223.917.209			





STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSDP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện			22.806.500		22.806.500	22.806.500			
	- Cơ quan Trung ương cấp phép									
	Trong đó: + Tài nguyên khoáng sản									
	+ Tài nguyên nước									
	+ Tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện									
	- Cơ quan địa phương cấp phép			22.806.500		22.806.500	22.806.500			
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác									
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế									
II	Thu về dầu thô									
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng									
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng									
3	Phụ thu về dầu									
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu			-1.169.900.000	-1.169.900.000					
1	Thuế xuất khẩu									
	Trong đó, thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền									
2	Thuế nhập khẩu									
	Trong đó, thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu									
7	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ									
V	Các khoản huy động, đóng góp			3.294.719.000		3.294.719.000	3.294.719.000			
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			3.294.719.000		3.294.719.000	3.294.719.000			

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NSĐP	Gồm:		Cấp trên giao	HĐND quyết định
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp xã		
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7	8=3:1	9=3:2
2	Các khoản huy động đóng góp khác									
VI	Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Vay bù đắp bội chi NSĐP									
1	Vay trong nước									
2	Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			433.525.450.130		433.525.450.130		433.525.450.130		
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			433.525.450.130		433.525.450.130		433.525.450.130		
1	Bổ sung cân đối			34.358.000.000		34.358.000.000		34.358.000.000		
2	Bổ sung có mục tiêu			399.167.450.130		399.167.450.130		399.167.450.130		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			399.167.450.130		399.167.450.130		399.167.450.130		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên									
D	THU CHUYỂN NGUỒN			5.275.857.716		5.275.857.716		5.275.857.716		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			2.367.836.912		2.367.836.912		2.367.836.912		

## QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường Quan Triều)



Đơn vị: đồng

Cấp	Nhóm	Tiểu nhóm	Mục	Tiểu mục	Nội Dung	NN	TW	Tỉnh	Xã
<b>TỔNG SỐ</b>						<b>598.231.024.284</b>	<b>1.331.314.167</b>	<b>152.406.136.359</b>	<b>444.493.573.758</b>
				Cấp 1		13.576.194.271	98.457.052	13.477.737.219	
	0110				Thu thuế, phí và lệ phí	8.338.366.456	98.449.851	8.239.916.605	
		0111			Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập	2.198.717.311		2.198.717.311	
			1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.198.717.311		2.198.717.311	
				1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.198.717.311		2.198.717.311	
		0112			Thuế sử dụng tài sản	175.712.250		175.712.250	
			1550		Thuế tài nguyên	40.019.840		40.019.840	
				1558	Nước thiên nhiên khác	40.019.840		40.019.840	
			1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	135.692.410		135.692.410	
				1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	135.692.410		135.692.410	
		0113			Thuế đối với hàng hóa dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)	3.609.759.770		3.609.759.770	
			1700		Thuế giá trị gia tăng	3.609.759.770		3.609.759.770	
				1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.609.759.770		3.609.759.770	
		0114			Thu phí và lệ phí	2.354.177.125	98.449.851	2.255.727.274	
			2400		Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	30.000	30.000		
				2418	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	30.000	30.000		
			2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	11.919.851	11.919.851		
				2767	Lệ phí đăng ký cư trú	11.919.851	11.919.851		
			2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu - quyền sử dụng	2.342.227.274	86.500.000	2.255.727.274	

Cấp	Nhóm	Tiểu nhóm	Mục	Tiểu mục	Nội Dung	NN	TW	Tỉnh	Xã
				2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	2.255.727.274		2.255.727.274	
				2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	86.500.000	86.500.000		
	0200				Thu từ tài sản, đóng góp xã hội và thu khác	5.237.827.815	7.201	5.237.820.614	
		0116			Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế	5.237.798.114		5.237.798.114	
			3600		Thu tiền cho thuê mặt đất - mặt nước	5.237.798.114		5.237.798.114	
				3601	Thu tiền thuê mặt đất hàng năm	5.237.798.114		5.237.798.114	
		0122			Các khoản thu khác	29.701	7.201	22.500	
			4900		Các khoản thu khác	29.701	7.201	22.500	
				4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý.	1.003	1.003		
				4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	22.500		22.500	
				4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phân ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	6.198	6.198		
					Cấp 2	12.259.534.823	172.577.183	12.086.957.640	
						171.634.375	68.653.750	102.980.625	
						171.634.375	68.653.750	102.980.625	
			2000		Thuế bảo vệ môi trường	171.634.375	68.653.750	102.980.625	
				2022		171.634.375	68.653.750	102.980.625	
	0110				Thu thuế, phí và lệ phí	8.978.988.536	25.582.808	8.953.405.728	
						63.957.019	25.582.808	38.374.211	
			2000		Thuế bảo vệ môi trường	63.957.019	25.582.808	38.374.211	
				2023	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước	63.957.019	25.582.808	38.374.211	
		0111			Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập	2.235.754.470		2.235.754.470	
			1000		Thuế thu nhập cá nhân	2.167.760.621		2.167.760.621	
				1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	1.864.585.177		1.864.585.177	
				1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	4.160.000		4.160.000	
				1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	116.515.444		116.515.444	
				1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	182.500.000		182.500.000	

Cấp	Nhóm	Tiểu nhóm	Mục	Tiểu mục	Nội Dung	NN	TW	Tỉnh	Xã
			1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.187.349		45.187.349	
				1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	45.187.349		45.187.349	
			1250			22.806.500		22.806.500	
				1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	22.806.500		22.806.500	
		0112			Thuế sử dụng tài sản	496.179.006		496.179.006	
			1550		Thuế tài nguyên	276.441.310		276.441.310	
				1555	Khoáng sản phi kim loại	264.796.000		264.796.000	
				1558	Nước thiên nhiên khác	11.645.310		11.645.310	
			1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	219.737.696		219.737.696	
				1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	239.850		239.850	
				1602	Thu từ đất ở tại đô thị	3.628.921		3.628.921	
				1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	215.868.925		215.868.925	
		0113			Thuế đối với hàng hóa dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)	3.676.408.223		3.676.408.223	
			1700		Thuế giá trị gia tăng	3.676.408.223		3.676.408.223	
				1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	3.676.408.223		3.676.408.223	
		0114			Thu phí và lệ phí	2.506.689.818		2.506.689.818	
			2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	188.695.998		188.695.998	
				2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	188.695.998		188.695.998	
			2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu - quyền sử dụng đất	2.316.993.820		2.316.993.820	
				2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	360.443.278		360.443.278	
				2802	Lệ phí trước bạ ô tô	1.337.393.442		1.337.393.442	
				2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	604.900.000		604.900.000	
				2824	Lệ phí trước bạ xe máy	14.257.100		14.257.100	
			2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000		1.000.000	
				2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000		1.000.000	

Cấp	Nhóm	Tiểu nhóm	Mục	Tiểu mục	Nội Dung	NN	TW	Tỉnh	Xã
	0200				Thu từ tài sản, đóng góp xã hội và thu khác	3.108.911.912	78.340.625	3.030.571.287	
		0116			Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế	2.909.000.446		2.909.000.446	
			3600		Thu tiền cho thuê mặt đất - mặt nước	2.909.000.446		2.909.000.446	
				3601	Thu tiền thuê mặt đất hàng năm	2.909.000.446		2.909.000.446	
		0118			Thu tiền phạt và tịch thu	11.962.525	11.962.525		
			4250		Thu tiền phạt	11.962.525	11.962.525		
				4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)	8.000.000	8.000.000		
				4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật Thuế thu nhập cá nhân	3.850.000	3.850.000		
				4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	112.525	112.525		
		0122			Các khoản thu khác	187.948.941	66.378.100	121.570.841	
			4900		Các khoản thu khác	187.948.941	66.378.100	121.570.841	
				4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	463.019		463.019	
				4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	1.840.258		1.840.258	
				4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại	2.437.233		2.437.233	
				4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2.387.146		2.387.146	
				4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý.	66.378.100	66.378.100		
				4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	114.443.185		114.443.185	
					Cấp 4	572.395.295.190	1.060.279.932	126.841.441.500	444.493.573.758
	0000				Nhóm mục (Nhận dự toán Tabmis)	5.275.857.716			5.275.857.716
		0000			Nhóm mục (Nhận dự toán Tabmis)	5.275.857.716			5.275.857.716
			0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	5.275.857.716			5.275.857.716
				0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	5.038.486.374			5.038.486.374

Cấp	Nhóm	Tiểu nhóm	Mục	Tiểu mục	Nội Dung	NN	TW	Tỉnh	Xã
				0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	79.921.342			79.921.342
				0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	157.450.000			157.450.000
	0110				Thu thuế, phí và lệ phí	97.591.699.909		97.591.699.909	
		0111			Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập	25.224.417.940		25.224.417.940	
			1000		Thuế thu nhập cá nhân	16.969.096.617		16.969.096.617	
				1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	150.199.448		150.199.448	
				1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	7.757.229.165		7.757.229.165	
				1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	38.937.237		38.937.237	
				1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	8.832.092.198		8.832.092.198	
				1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	12.820.000		12.820.000	
				1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	158.765.369		158.765.369	
				1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	19.053.200		19.053.200	
			1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.255.321.323		8.255.321.323	
				1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	8.255.321.323		8.255.321.323	
		0112			Thuế sử dụng tài sản	13.316.862.805		13.316.862.805	
			1400		Thu tiền sử dụng đất	11.956.403.600		11.956.403.600	
				1401	Đất được nhà nước giao	11.956.403.600		11.956.403.600	
			1550		Thuế tài nguyên	347.147.392		347.147.392	
				1555	Khoáng sản phi kim loại	347.147.392		347.147.392	
			1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.013.311.813		1.013.311.813	
				1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	274.533.337		274.533.337	
				1602	Thu từ đất ở tại đô thị	669.939.161		669.939.161	
				1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	68.839.315		68.839.315	
		0113			Thuế đối với hàng hóa dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)	29.227.904.026		29.227.904.026	
			1700		Thuế giá trị gia tăng	29.225.596.333		29.225.596.333	

Cấp	Nhóm	Tiểu nhóm	Mục	Tiểu mục	Nội Dung	NN	TW	Tỉnh	Xã
				1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	29.225.596.333		29.225.596.333	
			1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.307.693		2.307.693	
				1757	Các dịch vụ - các hàng hoá khác sản xuất trong nước	2.307.693		2.307.693	
		0114			Thu phí và lệ phí	29.822.515.138		29.822.515.138	
			2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	4.750.000		4.750.000	
				2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	4.750.000		4.750.000	
				2600	Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	126.794.593		126.794.593	
				2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	126.794.593		126.794.593	
				2700	Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	171.707.355		171.707.355	
				2716	Phí chứng thực	171.707.355		171.707.355	
				2750	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	50.950.000		50.950.000	
				2771	Lệ phí hộ tịch	50.950.000		50.950.000	
				2800	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu - quyền sử dụng đất	27.567.419.190		27.567.419.190	
				2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	2.087.953.427		2.087.953.427	
				2802	Lệ phí trước bạ ô tô	23.874.792.360		23.874.792.360	
				2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	457.820.000		457.820.000	
				2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	450.000		450.000	
				2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	8.100.000		8.100.000	
				2824	Lệ phí trước bạ xe máy	1.138.303.403		1.138.303.403	
				2850	Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.900.894.000		1.900.894.000	
				2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	39.549.000		39.549.000	
				2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của	934.545.000		934.545.000	
				2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	175.900.000		175.900.000	
				2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	499.200.000		499.200.000	
				2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	251.700.000		251.700.000	

Cấp	Nhóm	Tiểu nhóm	Mục	Tiểu mục	Nội Dung	NN	TW	Tỉnh	Xã
	0200				Thu từ tài sản, đóng góp xã hội và thu khác	469.527.737.565	1.060.279.932	29.249.741.591	439.217.716.042
		0115			Thu tiền bán tài sản nhà nước	6.065.000		6.065.000	
			3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	6.065.000		6.065.000	
				3399	Các tài sản khác	6.065.000		6.065.000	
		0116			Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế	27.678.493.476		27.678.493.476	
			3600		Thu tiền cho thuê mặt đất - mặt nước	27.678.493.476		27.678.493.476	
				3601	Thu tiền thuê mặt đất hàng năm	1.678.493.476		1.678.493.476	
				3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	26.000.000.000		26.000.000.000	
		0118			Thu tiền phạt và tịch thu	1.089.989.932	1.060.279.932		29.710.000
			4250		Thu tiền phạt	1.089.989.932	1.060.279.932		29.710.000
				4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	4.835.000			4.835.000
				4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)	1.009.137.518	1.009.137.518		
				4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	13.875.000			13.875.000
				4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật Thuế thu nhập cá nhân	20.897.695	20.897.695		
				4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	30.244.719	30.244.719		
				4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	11.000.000			11.000.000
		0120			Các khoản huy động không hoàn trả và đóng góp	3.294.719.000			3.294.719.000
			4500		Các khoản đóng góp tự nguyện	3.294.719.000			3.294.719.000
				4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	3.294.719.000			3.294.719.000
		0121			Thu chuyển giao ngân sách	435.893.287.042			435.893.287.042
			4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	433.525.450.130			433.525.450.130
				4651	Bổ sung cân đối ngân sách	34.358.000.000			34.358.000.000
				4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	399.167.450.130			399.167.450.130
			4800		Thu kết dư ngân sách	2.367.836.912			2.367.836.912
				4801	Thu kết dư ngân sách	2.367.836.912			2.367.836.912
		0122			Các khoản thu khác	1.565.183.115		1.565.183.115	

Cấp	Nhóm	Tiểu nhóm	Mục	Tiểu mục	Nội Dung	NN	TW	Tỉnh	Xã
			4900		Các khoản thu khác	1.565.183.115		1.565.183.115	
				4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	59.918.014		59.918.014	
				4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	344.173.578		344.173.578	
				4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (Không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	190.645.543		190.645.543	
				4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	719.984.107		719.984.107	
				4941	Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	4.528.786		4.528.786	
				4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	245.933.087		245.933.087	

# QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường Quan Triều)



Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số QT
<b>TỔNG SỐ</b>							<b>440.859.234.162</b>
4						Cấp 4	440.859.234.162
	800					Tổng hợp ngân sách xã	440.859.234.162
		010				Quốc phòng	2.250.685.303
			011			Quốc phòng	2.250.685.303
				6100		Phụ cấp lương	958.063.088
					6101	Phụ cấp chức vụ	331.531.200
					6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	15.122.016
					6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	92.850.311
					6149	Phụ cấp khác	518.559.561
				6300		Các khoản đóng góp	12.999.944
					6301	Bảo hiểm xã hội	10.619.622
					6302	Bảo hiểm y tế	2.380.322
				6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	61.625.033
					6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	61.625.033
				6550		Vật tư văn phòng	8.971.092
					6551	Văn phòng phẩm	8.842.592
					6599	Vật tư văn phòng khác	128.500
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.350.000
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	3.350.000
				6650		Hội nghị	31.337.666
					6699	Chi phí khác	31.337.666
				6750		Chi phí thuê mướn	12.000.000
					6751	Thuê phương tiện vận chuyển	12.000.000
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.890.000
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.890.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	956.577.280
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	5.620.000
					7049	Chi khác	950.957.280
				7750		Chi khác	200.871.200

				7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	193.871.200
				7799	Chi các khoản khác	7.000.000
		040			An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.417.771.435
			041		An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.417.771.435
				6200	Tiền thưởng	702.000
				6202	Thưởng đột xuất	702.000
				6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	3.172.798
				6501	Tiền điện	52.760
				6503	Tiền nhiên liệu	3.120.038
				6550	Vật tư văn phòng	3.000.000
				6551	Văn phòng phẩm	3.000.000
				6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.530.389
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.320.389
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	2.210.000
				6650	Hội nghị	83.580.248
				6699	Chi phí khác	83.580.248
				7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.032.682.000
				7049	Chi khác	2.032.682.000
				7750	Chi khác	291.104.000
				7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	291.104.000
		070			Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142.856.994.113
			071		Giáo dục mầm non	41.967.402.351
				6000	Tiền lương	15.129.709.673
				6001	Lương theo ngạch, bậc	15.129.709.673
				6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.401.135.772
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.401.135.772
				6100	Phụ cấp lương	9.612.706.898
				6101	Phụ cấp chức vụ	380.866.592
				6102	Phụ cấp khu vực	361.764.000
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	56.075.486
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	6.825.393.181
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	16.614.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.971.993.639
				6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	375.958.000

				6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	27.648.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	348.310.000
			6200		Tiền thưởng	1.700.204.521
				6201	Thưởng thường xuyên	1.700.204.521
			6250		Phúc lợi tập thể	175.400.000
				6299	Chi khác	175.400.000
			6300		Các khoản đóng góp	4.190.380.461
				6301	Bảo hiểm xã hội	3.281.401.803
				6302	Bảo hiểm y tế	558.291.457
				6303	Kinh phí công đoàn	164.512.524
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	186.174.677
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	356.346.858
				6501	Tiền điện	241.303.120
				6502	Tiền nước	69.579.319
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	45.464.419
			6550		Vật tư văn phòng	347.940.176
				6551	Văn phòng phẩm	90.879.936
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	99.425.000
				6553	Khoán văn phòng phẩm	25.850.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	131.785.240
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	43.871.385
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax	2.103.399
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	19.651.986
				6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	516.000
				6649	Khác	21.600.000
			6700		Công tác phí	93.800.000
				6704	Khoán công tác phí	93.800.000
			6750		Chi phí thuê mướn	522.622.000
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.200.000
				6754	Thuê thiết bị các loại	12.500.000
				6757	Thuê lao động trong nước	450.329.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	58.593.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.242.671.134
				6907	Nhà cửa	792.501.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	72.917.839

				6921	Đường điện, cấp thoát nước	33.095.115
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	344.157.180
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	18.900.000
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.900.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.884.082.328
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	359.401.185
				7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12.022.000
				7049	Chi khác	2.512.659.143
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	68.640.000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	68.640.000
			7750		Chi khác	2.852.171.495
				7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	700.000.000
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.516.600
				7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.957.606
				7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.071.530.000
				7799	Chi các khoản khác	68.167.289
			8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	444.692.650
				8006	Chi tinh giản biên chế	444.692.650
			9300		Chi xây dựng	406.160.000
				9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	406.160.000
			9400		Chi phí khác	100.009.000
				9401	Chi phí quản lý dự án	30.232.000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	69.777.000
		072			Giáo dục tiểu học	61.518.802.916
			6000		Tiền lương	19.442.478.630
				6001	Lương theo ngạch, bậc	19.442.478.630
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.536.425.108
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.536.425.108
			6100		Phụ cấp lương	13.992.964.682
				6101	Phụ cấp chức vụ	310.181.040
				6102	Phụ cấp khu vực	394.992.000
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	159.136.009
				6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	35.277.840
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	8.940.023.381
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	42.588.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	4.110.766.412
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	259.084.000

				6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	59.904.000
				6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	167.660.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	31.520.000
			6200		Tiền thưởng	2.072.100.522
				6201	Thưởng thường xuyên	2.072.100.522
			6250		Phúc lợi tập thể	343.780.500
				6299	Chi khác	343.780.500
			6300		Các khoản đóng góp	5.669.666.585
				6301	Bảo hiểm xã hội	4.451.200.659
				6302	Bảo hiểm y tế	760.588.341
				6303	Kinh phí công đoàn	203.667.624
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	254.209.961
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	159.569.000
				6449	Chi khác	159.569.000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	455.771.857
				6501	Tiền điện	269.582.000
				6502	Tiền nước	69.512.692
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	116.377.165
				6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	300.000
			6550		Vật tư văn phòng	464.813.162
				6551	Văn phòng phẩm	64.818.161
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	30.850.000
				6553	Khoán văn phòng phẩm	70.600.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	298.545.001
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	57.777.560
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.050.012
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	26.685.988
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	20.184.160
				6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2.657.400
				6649	Khác	7.200.000
			6700		Công tác phí	57.850.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	1.000.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	750.000
				6704	Khoán công tác phí	56.100.000
			6750		Chi phí thuê mướn	890.226.339

				6754	Thuê thiết bị các loại	34.554.200
				6757	Thuê lao động trong nước	524.300.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	331.372.139
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	543.209.282
				6907	Nhà cửa	179.312.202
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	133.596.880
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.520.000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	111.699.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	116.081.200
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.020.912.765
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	243.282.560
				7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	17.744.800
				7049	Chi khác	759.885.405
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	67.520.000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	67.520.000
			7750		Chi khác	6.202.891.891
				7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	2.730.836.445
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.592.300
				7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.045.000
				7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	3.350.400.000
				7799	Chi các khoản khác	114.018.146
			8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	273.761.033
				8006	Chi tinh giản biên chế	273.761.033
			9300		Chi xây dựng	7.082.194.832
				9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	7.082.194.832
			9400		Chi phí khác	925.805.168
				9401	Chi phí quản lý dự án	248.701.000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	670.202.602
				9449	Chi khác	6.901.566
		073			Giáo dục trung học cơ sở	38.416.156.078
			6000		Tiền lương	13.573.209.148
				6001	Lương theo ngạch, bậc	13.573.209.148
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.525.788.326
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.525.788.326
			6100		Phụ cấp lương	8.042.394.560
				6101	Phụ cấp chức vụ	246.910.283

				6102	Phụ cấp khu vực	302.455.640
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	81.446.150
				6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	39.780.000
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	5.069.109.708
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	34.164.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.267.428.979
				6149	Phụ cấp khác	1.099.800
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	185.116.000
				6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	9.360.000
				6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	70.076.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	105.680.000
			6200		Tiền thưởng	1.551.159.570
				6201	Thưởng thường xuyên	1.551.159.570
			6250		Phúc lợi tập thể	143.856.600
				6299	Chi khác	143.856.600
			6300		Các khoản đóng góp	4.076.762.896
				6301	Bảo hiểm xã hội	3.211.825.524
				6302	Bảo hiểm y tế	535.613.194
				6303	Kinh phí công đoàn	150.786.496
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	178.537.682
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	100.011.600
				6449	Chi khác	100.011.600
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	260.422.317
				6501	Tiền điện	160.560.559
				6502	Tiền nước	38.327.238
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	60.398.320
				6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	1.136.200
			6550		Vật tư văn phòng	457.137.848
				6551	Văn phòng phẩm	113.139.268
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	202.581.280
				6553	Khoản văn phòng phẩm	47.750.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	93.667.300
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	78.182.911
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.692.440
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	35.319.971

				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	29.956.500
				6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	414.000
				6649	Khác	10.800.000
			6700		Công tác phí	74.280.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	11.500.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.030.000
				6704	Khoản công tác phí	57.750.000
			6750		Chi phí thuê mướn	732.529.860
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	756.000
				6754	Thuê thiết bị các loại	47.298.000
				6757	Thuê lao động trong nước	364.900.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	319.575.860
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	638.069.454
				6907	Nhà cửa	87.271.188
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	59.464.680
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.036.000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	479.297.586
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	22.122.199
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	22.122.199
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.024.208.480
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	143.120.400
				7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	16.384.800
				7049	Chi khác	864.703.280
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	70.205.000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	70.205.000
			7750		Chi khác	4.360.107.690
				7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	857.210.000
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.009.800
				7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	3.333.300.000
				7799	Chi các khoản khác	163.587.890
			8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.170.658.619
				8006	Chi tinh giản biên chế	753.129.888
				8049	Chi hỗ trợ khác	417.528.731
			9300		Chi xây dựng	270.992.000
				9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	270.992.000
			9400		Chi phí khác	58.941.000

				9401	Chi phí quản lý dự án	18.073.000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	40.868.000
		098			Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	954.632.768
			6100		Phụ cấp lương	30.537.000
				6149	Phụ cấp khác	30.537.000
			6650		Hội nghị	52.298.268
				6651	In - mua tài liệu	9.936.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	2.000.000
				6699	Chi phí khác	40.362.268
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	175.189.500
				7049	Chi khác	175.189.500
			7750		Chi khác	696.608.000
				7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	696.608.000
	130				Y tế, dân số và gia đình	1.048.619.364
		133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	683.397.000
			7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	683.397.000
				7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	683.397.000
		134			Vệ sinh an toàn thực phẩm	25.000.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.108.800
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	10.108.800
			6650		Hội nghị	12.391.200
				6651	In - mua tài liệu	2.600.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	1.000.000
				6699	Chi phí khác	8.791.200
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.500.000
				7049	Chi khác	2.500.000
		139			Y tế khác	27.236.764
			6650		Hội nghị	11.937.692
				6651	In - mua tài liệu	1.800.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	600.000
				6699	Chi phí khác	9.537.692
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	15.299.072
				7049	Chi khác	15.299.072
		151			Dân số	312.985.600
			6650		Hội nghị	5.153.600
				6651	In - mua tài liệu	5.153.600

			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	307.832.000
				7049	Chi khác	307.832.000
	160				Văn hóa thông tin	819.707.520
		161			Văn hóa	608.963.720
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	87.508.441
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	87.508.441
			6650		Hội nghị	111.704.749
				6651	In - mua tài liệu	18.330.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	1.000.000
				6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	32.000.000
				6699	Chi phí khác	60.374.749
			6750		Chi phí thuê mướn	21.855.000
				6754	Thuê thiết bị các loại	6.480.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	15.375.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	86.950.530
				7049	Chi khác	86.950.530
			7750		Chi khác	1.250.000
				7799	Chi các khoản khác	1.250.000
			9300		Chi xây dựng	273.095.000
				9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	273.095.000
			9400		Chi phí khác	26.600.000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	26.600.000
		171			Thông tin	210.743.800
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	88.754.100
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	88.754.100
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	20.376.900
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.376.900
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	101.612.800
				7049	Chi khác	101.612.800
	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	148.596.928
		191			Phát thanh	148.596.928
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	67.596.928
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.496.928
				6999	Tài sản và thiết bị khác	48.100.000
			9350		Chi thiết bị	81.000.000
				9351	Chi mua sắm thiết bị	81.000.000
	220				Thể dục thể thao	547.461.134
		221			Thể dục thể thao	547.461.134

			6650	Hội nghị	10.360.140
			6651	In - mua tài liệu	2.161.950
			6699	Chi phí khác	8.198.190
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	537.100.994
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	21.786.000
			7049	Chi khác	515.314.994
	250			Bảo vệ môi trường	77.000.000
		278		Bảo vệ môi trường khác	77.000.000
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	77.000.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	77.000.000
	280			Các hoạt động kinh tế	57.122.997.908
		281		Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	5.146.586.810
			7750	Chi khác	5.146.586.810
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	5.146.586.810
		282		Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	29.607.850
			7750	Chi khác	29.607.850
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	29.607.850
		283		Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	672.482.479
			6100	Phụ cấp lương	18.954.000
			6149	Phụ cấp khác	18.954.000
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	188.433.259
			6501	Tiền điện	188.433.259
			6550	Vật tư văn phòng	5.575.000
			6551	Văn phòng phẩm	2.175.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	3.400.000
			6700	Công tác phí	4.500.000
			6704	Khoản công tác phí	4.500.000
			6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	454.620.220
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	7.455.000
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	404.294.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	42.871.220
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	400.000
			7049	Chi khác	400.000
	292			Giao thông đường bộ	13.221.720.478

			9300		Chi xây dựng	11.562.418.396
				9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	11.562.418.396
			9400		Chi phí khác	1.659.302.082
				9401	Chi phí quản lý dự án	338.556.727
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.249.442.355
				9449	Chi khác	71.303.000
		309			Công nghiệp khác	33.761.219.390
			9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	30.866.228.246
				9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	30.866.228.246
			9300		Chi xây dựng	1.240.382.017
				9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	1.240.382.017
			9400		Chi phí khác	1.654.609.127
				9401	Chi phí quản lý dự án	47.026.999
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.376.651.061
				9449	Chi khác	230.931.067
		312			Kiến thiết thị chính	594.510.653
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	480.920.653
				6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	480.920.653
			9150			113.590.000
				9153		113.590.000
		332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	315.637.017
			9400		Chi phí khác	315.637.017
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	315.637.017
		338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	3.381.233.231
			6000		Tiền lương	184.373.631
				6001	Lương theo ngạch, bậc	184.373.631
			6100		Phụ cấp lương	32.407.405
				6101	Phụ cấp chức vụ	2.925.000
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	21.859.855
				6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.808.000
				6124	Phụ cấp công vụ	4.814.550
			6200		Tiền thưởng	30.831.840
				6201	Thưởng thường xuyên	30.831.840
			6250		Phúc lợi tập thể	9.204.490
				6299	Chi khác	9.204.490
			6300		Các khoản đóng góp	59.803.614

				6301	Bảo hiểm xã hội	50.778.468
				6302	Bảo hiểm y tế	7.334.496
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.690.650
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	98.841.600
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	98.841.600
			6550		Vật tư văn phòng	52.871.916
				6551	Văn phòng phẩm	40.761.414
				6599	Vật tư văn phòng khác	12.110.502
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.785.000
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	26.785.000
			6650		Hội nghị	64.412.480
				6699	Chi phí khác	64.412.480
			6700		Công tác phí	11.250.000
				6704	Khoán công tác phí	11.250.000
			6750		Chi phí thuê mướn	7.494.800
				6799	Chi phí thuê mướn khác	7.494.800
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	38.621.960
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	26.621.960
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12.000.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	95.546.439
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	9.332.298
				7049	Chi khác	86.214.141
			7750		Chi khác	2.390.703.056
				7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	2.044.609.131
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	346.093.925
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	278.085.000
				7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	278.085.000
		340			Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	56.436.183.932
			341		Quản lý nhà nước	40.129.128.224
				6000	Tiền lương	6.000.911.607
				6001	Lương theo ngạch, bậc	6.000.911.607
			6100		Phụ cấp lương	3.602.963.812
				6101	Phụ cấp chức vụ	150.566.715

				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	661.158.932
				6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	678.132.000
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	5.616.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	7.450.409
				6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	19.248.840
				6124	Phụ cấp công vụ	1.557.041.469
				6149	Phụ cấp khác	523.749.447
			6200		Tiền thưởng	1.112.484.414
				6201	Thưởng thường xuyên	1.050.708.414
				6202	Thưởng đột xuất	2.106.000
				6249	Thưởng khác	59.670.000
			6250		Phúc lợi tập thể	141.226.268
				6299	Chi khác	141.226.268
			6300		Các khoản đóng góp	1.549.985.605
				6301	Bảo hiểm xã hội	1.274.669.605
				6302	Bảo hiểm y tế	219.226.950
				6303	Kinh phí công đoàn	56.089.050
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	4.173.419.250
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	4.173.419.250
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	22.230.000
				6449	Chi khác	22.230.000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	315.659.185
				6501	Tiền điện	213.759.214
				6502	Tiền nước	21.669.972
				6503	Tiền nhiên liệu	1.100.000
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	79.129.999
			6550		Vật tư văn phòng	764.010.272
				6551	Văn phòng phẩm	264.754.295
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	328.732.173
				6599	Vật tư văn phòng khác	170.523.804
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	151.100.737
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax	2.473.329
				6603	Cước phí bưu chính	780.818

				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	44.387.722
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	71.633.668
				6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	31.825.200
			6650		Hội nghị	612.456.958
				6651	In - mua tài liệu	53.900.464
				6657	Các khoản thuê mướn khác	17.379.600
				6699	Chi phí khác	541.176.894
			6700		Công tác phí	318.400.000
				6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	5.100.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	2.500.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.400.000
				6704	Khoán công tác phí	305.400.000
			6750		Chi phí thuê mướn	283.814.000
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.000.000
				6754	Thuê thiết bị các loại	45.334.000
				6757	Thuê lao động trong nước	220.040.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	12.440.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	340.184.899
				6907	Nhà cửa	122.654.253
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	80.086.372
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	26.870.000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	73.119.274
				6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	30.000.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	7.455.000
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	241.376.030
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	229.412.000
				6999	Tài sản và thiết bị khác	11.964.030
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.617.758.900
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	80.243.320
				7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2.500.000
				7049	Chi khác	2.535.015.580
			7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	35.400.000
				7162	Chi quà lễ, tết	35.400.000
			7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	77.000.000

				7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ qui định	77.000.000
			7750		Chi khác	2.022.850.205
				7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	1.741.510.256
				7761	Chi tiếp khách	47.315.999
				7799	Chi các khoản khác	234.023.950
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	24.400.000
				7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	24.400.000
			8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	15.464.500.082
				8006	Chi tinh giản biên chế	15.464.500.082
			9300		Chi xây dựng	148.639.000
				9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	148.639.000
			9400		Chi phí khác	108.357.000
				9401	Chi phí quản lý dự án	25.947.000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	77.850.000
				9449	Chi khác	4.560.000
		351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	11.183.349.871
			6000		Tiền lương	1.395.434.362
				6001	Lương theo ngạch, bậc	1.395.434.362
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	30.232.900
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	30.232.900
			6100		Phụ cấp lương	460.501.700
				6101	Phụ cấp chức vụ	80.838.000
				6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	60.515.000
				6124	Phụ cấp công vụ	319.148.700
			6200		Tiền thưởng	598.548.960
				6201	Thưởng thường xuyên	598.548.960
			6300		Các khoản đóng góp	267.226.256
				6301	Bảo hiểm xã hội	226.113.540
				6302	Bảo hiểm y tế	38.743.944
				6303	Kinh phí công đoàn	2.119.572
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	249.200

			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.233.835.040
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	1.233.835.040
			6550		Vật tư văn phòng	8.500.000
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	8.500.000
			6650		Hội nghị	11.600.000
				6699	Chi phí khác	11.600.000
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	3.489.043.629
				7851	Chi mua báo - tạp chí của Đảng	1.251.800
				7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	1.232.281.812
				7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	24.600.000
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	2.164.360.017
				7899	Chi khác	66.550.000
			8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	3.688.427.024
				8006	Chi tinh giản biên chế	3.688.427.024
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	4.588.871.437
			6000		Tiền lương	592.979.400
				6001	Lương theo ngạch, bậc	592.979.400
			6100		Phụ cấp lương	240.775.193
				6101	Phụ cấp chức vụ	40.917.825
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	27.495.308
				6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	15.078.960
				6124	Phụ cấp công vụ	157.283.100
			6200		Tiền thưởng	126.637.280
				6201	Thưởng thường xuyên	126.637.280
			6250		Phúc lợi tập thể	22.234.400
				6299	Chi khác	22.234.400
			6300		Các khoản đóng góp	190.931.426
				6301	Bảo hiểm xã hội	165.664.574
				6302	Bảo hiểm y tế	22.584.744
				6303	Kinh phí công đoàn	2.682.108
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.128.624.120
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	1.128.624.120

			6550		Vật tư văn phòng	43.877.458
				6551	Văn phòng phẩm	27.781.394
				6599	Vật tư văn phòng khác	16.096.064
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10.000.000
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	10.000.000
			6650		Hội nghị	738.365.060
				6651	In - mua tài liệu	54.000.000
				6657	Các khoản thuê mướn khác	7.000.000
				6699	Chi phí khác	677.365.060
			6700		Công tác phí	10.000.000
				6704	Khoản công tác phí	10.000.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.270.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.270.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.004.936.200
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	12.418.500
				7049	Chi khác	992.517.700
			7750		Chi khác	9.850.000
				7799	Chi các khoản khác	9.850.000
			8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	465.390.900
				8006	Chi tinh giản biên chế	465.390.900
		362			Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	279.734.400
			6100		Phụ cấp lương	10.530.000
				6149	Phụ cấp khác	10.530.000
			6300		Các khoản đóng góp	2.386.800
				6301	Bảo hiểm xã hội	1.965.600
				6302	Bảo hiểm y tế	421.200
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	132.537.600
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	132.537.600
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	50.544.000
				6449	Chi khác	50.544.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	83.736.000
				7049	Chi khác	83.736.000
		368			Hoạt động khác	255.100.000
			9400		Chi phí khác	255.100.000

				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	255.100.000
		370			Bảo đảm xã hội	11.931.478.020
			371		Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	1.895.893.000
				7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	66.800.000
				7049	Chi khác	66.800.000
				7150	Chi về công tác người có công với cách mạng	149.188.000
				7162	Chi quà lễ, tết	149.188.000
				7450	Chi về công tác bảo đảm xã hội	193.600.000
				7499	Chi khác	193.600.000
				9300	Chi xây dựng	1.316.610.000
				9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	1.316.610.000
				9400	Chi phí khác	169.695.000
				9401	Chi phí quản lý dự án	45.757.000
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	111.626.000
				9449	Chi khác	12.312.000
			374		Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	388.159.000
				7250	Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	388.159.000
				7251	Bảo hiểm y tế	3.159.000
				7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ qui định	385.000.000
			398		Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	9.647.426.020
				6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	19.890.000
				6449	Chi khác	19.890.000
				6550	Vật tư văn phòng	19.124.620
				6551	Văn phòng phẩm	19.124.620
				6650	Hội nghị	8.000.000
				6699	Chi phí khác	8.000.000
				7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	109.977.000
				7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2.495.000
				7049	Chi khác	107.482.000
				7100	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	18.104.400
				7149	Chi khác	18.104.400
				7150	Chi về công tác người có công với cách mạng	7.280.000
				7151	Trợ cấp hàng tháng	6.480.000
				7162	Chi quà lễ, tết	800.000

				7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	253.600.000
					7257	Trợ cấp mai táng	253.600.000
				7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	9.139.930.000
					7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	4.297.050.000
					7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	20.000.000
					7499	Chi khác	4.822.880.000
				7750		Chi khác	71.520.000
					7799	Chi các khoản khác	71.520.000
		430				Chuyển giao, chuyển nguồn	165.201.738.505
			434			Chuyển nguồn sang năm sau	165.201.738.505
				0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)	165.201.738.505
					0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	165.201.738.505

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN

(Kèm theo Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường Quan Triều)



Đơn vị: đồng

Mã CTMT	Tên chương trình mục tiêu	Mã KB	Chương	NV	Loại	Khoản	Mục	Tiểu Mục	Số QT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>TỔNG</b>									<b>4.540.976.000</b>
10497	Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam nguồn NSTW								77.000.000
		2261	800	12	250	278	6900		77.000.000
								6921	77.000.000
20492	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh								4.383.976.000
		2261	800	43	280	292	9300		709.900.000
								9301	709.900.000
		2261	800	44	070	071	9300		401.160.000
								9301	401.160.000
		2261	800	44	070	071	9400		85.009.000
								9401	30.232.000
								9402	54.777.000
		2261	800	44	070	073	9300		270.992.000
								9301	270.992.000
		2261	800	44	070	073	9400		48.941.000
								9401	18.073.000
								9402	30.868.000
		2261	800	44	280	292	9300		2.473.677.000
								9301	2.473.677.000
		2261	800	44	280	292	9400		389.297.000
								9401	151.518.000

Mã CTMT	Tên chương trình mục tiêu	Mã KB	Chương	NV	Loại	Khoản	Mục	Tiểu Mục	Số QT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
								9402	225.017.000
								9449	12.762.000
		2261	800	49	070	071	9400		5.000.000
								9402	5.000.000
20498	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thôn nguồn NS cấp tỉnh								80.000.000
		2261	800	44	190	191	9350		80.000.000
								9351	80.000.000

# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường Quan Triều)



Đơn vị tính: Đồng

STT		Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)				
		Chia theo nguồn vốn								Chia theo nguồn vốn								Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
		Tổng số	Ngoài nước	NSTW	Trái phiếu	NSDP	Trong đó			Tổng số	Ngoài nước	NSTW	Trái phiếu	NSDP	Trong đó				Ngoài nước	NSTW	Trái phiếu	NSDP
							Tập trung	Đất	Xổ số						Tập trung	Đất	Xổ số					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5		
	<b>TỔNG SỐ</b>	69.140.966.846		709.900.000		68.431.066.846	24.680.623.000	43.750.443.846		58.635.364.885		709.900.000		57.925.464.885	22.274.290.017	35.651.174.868		84.81		100		84.65
*	<b>CHI ĐẦU TƯ HỖ TRỢ VỐN CHO CÁC DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC TÀI CHÍNH</b>																					
**	<b>CHI ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN THEO LĨNH VỰC</b>	69.140.966.846		709.900.000		68.431.066.846	24.680.623.000	43.750.443.846		58.635.364.885		709.900.000		57.925.464.885	22.274.290.017	35.651.174.868		84.81		100		84.65
I	<b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	4.008.000.000				4.008.000.000	4.008.000.000			8.844.102.000				8.844.102.000	4.038.000.000	4.806.102.000		220.66				220.66
I.1	8099458 - Sửa chữa tường rào Trường THCS Sơn Cầm 1 và trường Tiểu học Sơn Cầm 2									5.000.000				5.000.000	5.000.000							
I.2	8120788 - Cải tạo, sửa chữa trường THCS Sơn Cầm 2, xã Sơn Cầm, thành phố Thái Nguyên									329.933.000				329.933.000	10.000.000	319.933.000						
I.3	8120789 - Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Khánh Hoà, xã Sơn Cầm, thành phố Thái Nguyên									204.360.000				204.360.000	5.000.000	199.360.000						
I.4	8120793 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Sơn Cầm									296.809.000				296.809.000	10.000.000	286.809.000						
I.5	8128593 - Xây dựng khối nhà 3 tầng 9 phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường TH Sơn Cầm 3, TP Thái Nguyên	4.008.000.000				4.008.000.000	4.008.000.000			8.008.000.000				8.008.000.000	4.008.000.000	4.000.000.000		199.8				199.8
II	<b>Chi khoa học và công nghệ</b>																					
III	<b>Chi quốc phòng</b>																					
IV	<b>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</b>																					
V	<b>Chi y tế dân số và gia đình</b>																					
VI	<b>Chi văn hóa thông tin</b>									299.695.000				299.695.000	149.695.000	150.000.000						
VI.1	8125971 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ 2, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên									299.695.000				299.695.000	149.695.000	150.000.000						
VII	<b>Chi phát thanh truyền hình thông tấn</b>									81.000.000				81.000.000	1.000.000	80.000.000						
VII.1	8120791 - Sửa chữa hệ thống loa truyền thanh và hệ thống loa đến các xóm trên địa bàn xã Sơn Cầm									81.000.000				81.000.000	1.000.000	80.000.000						
VIII	<b>Chi thể dục thể thao</b>																					
IX	<b>Chi bảo vệ môi trường</b>																					
XI	<b>Chi các hoạt động kinh tế</b>	27.761.219.390				27.761.219.390	8.979.982.000	18.781.237.390		47.412.166.885		709.900.000		46.702.266.885	18.085.595.017	28.616.671.868		170.79				168.23
XI.1	7748566 - Đường bê tông xã Sơn Cầm năm 2018									248.000.000				248.000.000	248.000.000							
XI.2	7862081 - Xây dựng Khu tái định cư số 2, xã Sơn Cầm, thành phố Thái Nguyên	3.549.799.352				3.549.799.352		3.549.799.352		4.549.799.352				4.549.799.352	1.000.000.000	3.549.799.352		128.17				128.17



STT		Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn							Tổng số	Chia theo nguồn vốn							Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	Trái phiếu	NSDP	Trong đó				Ngoài nước	NSTW	Trái phiếu	NSDP	Trong đó				Ngoài nước	NSTW	Trái phiếu	NSDP
							Tập trung	Đất	Xổ số						Tập trung	Đất	Xổ số					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5		
XIV.4	8005084 - Đường giao thông nông thôn xã Sơn Cẩm năm 2022	807.807.000				807.807.000	807.807.000											0				0
XIV.5	8039669 - Đường giao thông nông thôn xã Sơn Cẩm giai đoạn 2023-2025	2.670.948.000		709.900.000		1.961.048.000	1.011.048.000	950.000.000										0	0			0
XIV.6	8093530 - Khu dân cư số 1 xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	3.020.214.618				3.020.214.618	2.020.018.000	1.000.196.618										0				0
XIV.7	8098788 - Cải tạo, sửa chữa đường vào trại giam Phú Sơn 4, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	500.153.571				500.153.571		500.153.571										0				0
XIV.8	8099458 - Sửa chữa tường rào Trường THCS Sơn Cẩm 1 và trường Tiểu học Sơn Cẩm 2	5.000.000				5.000.000	5.000.000											0				0
XIV.9	8120788 - Cải tạo, sửa chữa trường THCS Sơn Cẩm 2, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	329.933.000				329.933.000	10.000.000	319.933.000										0				0
XIV.10	8120789 - Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Khánh Hoà, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	204.360.000				204.360.000	5.000.000	199.360.000										0				0
XIV.11	8120791 - Sửa chữa hệ thống loa truyền thanh và hệ thống loa đến các xóm trên địa bàn xã Sơn Cẩm	81.000.000				81.000.000	1.000.000	80.000.000										0				0
XIV.12	8120792 - Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông liên xã, liên xóm trên địa bàn xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	2.162.974.000				2.162.974.000	250.000.000	1.912.974.000										0				0
XIV.13	8120793 - Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Sơn Cẩm	296.809.000				296.809.000	10.000.000	286.809.000										0				0
XIV.14	8125971 - Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tổ 2, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	300.000.000				300.000.000	150.000.000	150.000.000										0				0
XIV.15	8127682 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, nhà hội trường UBND phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	279.000.000				279.000.000		279.000.000										0				0
XIV.16	8128593 - Xây dựng khối nhà 3 tầng 9 phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường TH Sơn Cẩm 3, TP Thái Nguyên	4.129.000.000				4.129.000.000	129.000.000	4.000.000.000										0				0
XIV.17	8128738 - Khu tái định cư tổ 7 phường Quang Vinh, TP Thái Nguyên	5.352.939.437				5.352.939.437	5.000.000.000	352.939.437										0				0
XIV.18	8135075 - Cải tạo nâng cấp tuyến đường thuộc khu dân cư số 3 phường Quan Triều, TP Thái Nguyên	500.000.000				500.000.000		500.000.000										0				0
XIV.19	8135076 - Sửa chữa công trình ghi công liệt sỹ phường Quan Triều, TP Thái Nguyên	1.200.000.000				1.200.000.000		1.200.000.000										0				0
XIV.20	8143962 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục liên cơ quan phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	5.648.610.907				5.648.610.907		5.648.610.907										0				0
XIV.21	8151858 - Sửa chữa công trình ghi công liệt sỹ trên địa bàn xã Sơn Cẩm	305.000.000				305.000.000		305.000.000										0				0
XIV.22	8152925 - Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên, thành phố Thái Nguyên	113.590.000				113.590.000		113.590.000										0				0

STT		Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chia theo nguồn vốn							Tổng số	Chia theo nguồn vốn							Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	Trái phiếu	NSDP	Trong đó				Ngoài nước	NSTW	Trái phiếu	NSDP	Trong đó				Ngoài nước	NSTW	Trái phiếu	NSDP
							Tập trung	Đất	Xổ số						Tập trung	Đất	Xổ số					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5
XIV.23	8163068 - Xây dựng Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ phường Quan Triều.	255.100.000				255.100.000		255.100.000										0				0
XIV.24	8163071 - Quy hoạch tổng mặt bằng Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQ phường Quan Triều.	222.839.000				222.839.000		222.839.000										0				0
XIV.25	8168608 - Quy hoạch chung phường Quan Triều, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2050	100.000.000				100.000.000	100.000.000											0				0

**BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025 SANG NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND phường Quan Triều)

Đơn vị tính: Đồng

Tiêu Mục	NỘI DUNG	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Trong đó			Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
				Tỉnh	Huyện	Xã	Số tuyệt đối	Số tương đối	
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>165.201.738.505</b>				<b>165.201.738.505</b>		
<b>I</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách cấp Huyện</b>								
<b>II</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách cấp Xã</b>		<b>165.201.738.505</b>				<b>165.201.738.505</b>		
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công.		10.194.854.978				10.194.854.978		
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán								
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội		2.790.283.212				2.790.283.212		
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi								
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc		145.000.000.000				145.000.000.000		

Tiêu Mục	NỘI DUNG	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Trong đó			Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình
				Tỉnh	Huyện	Xã	Số tuyệt đối	Số tương đối	
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện								
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật Ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau		7.216.600.315				7.216.600.315		